

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

2 - 4 BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5 BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

6 - 7 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

8 Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

9 Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

10 - 34 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất



Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100%	25.272.000.000	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100%	176.271.000.000	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51%	10.000.000.000	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51%	6.000.000.000	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng...

Các Công ty con được hợp nhất:

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 - 123 - 125 Hẻm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ông thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tử động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Khái quát

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

138
 ÔNG
 VŨ
 ĐÌNH
 TIẾN
 AM
 VI
 P.H

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Kiểm toán viên

Bà Nguyễn Hoàng Anh Ông Tô Hiếu Thuận
 Ông Ngô Đức Thọ Ông Tô Hiếu Thuận
 Trưởng ban Thành viên Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Lê Công Tuấn Kiệt Ông Trần Quốc Toàn
 Bà Nguyễn Thái Nga Ông Tô Tổng Giám đốc
 Bà Nguyễn Thị Kim Vinh Ông Tô Tổng Giám đốc
 Ông Tô Tổng Giám đốc (Đến ngày 17/08/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng Ông Hồ Quỳnh Hưng
 Bà Nguyễn Thái Nga Ông Hồ Quỳnh Hưng
 Ông Dương Hồ Thành Ông Hồ Quỳnh Hưng
 Ông Hồ Văn Phương Ông Hồ Quỳnh Hưng
 Bà Nguyễn Thị Kim Vinh Ông Hồ Quỳnh Hưng
 Bà Nguyễn Thái Nga Ông Hồ Quỳnh Hưng
 Ông Hồ Quỳnh Hưng Ông Hồ Quỳnh Hưng
 Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên

Hội đồng Quản trị

như sau:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

- Xí nghiệp Điện ông - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ông thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Ông An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các đơn vị trực thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực	Tỷ lệ sở hữu kinh doanh
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hẻm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phân ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 3 năm 2023





Số: 26-2/BCKT/TC

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông đèn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bông đèn Điện Quang, được lập ngày 10/03/2023, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và trình bày về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chính xác nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán mức độ tuân thủ các quy định kế toán và các yêu cầu chứng từ tài vụ tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tùy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp và tính đúng đắn của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Pho Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Bích Nguyệt
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4817-2019-152-1

Kiểm toán viên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẪN HẠN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền	110	V.1	20.362.653.739	56.507.815.259	24.907.815.259
2. Các khoản tương đương tiền	112		480.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	37.418.760.447	52.752.333.585	9.433.160.447
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.985.600.000	43.319.173.138	43.319.173.138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.872.523.474	380.086.984.672	292.487.949.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	324.856.659.185	292.487.949.330	292.487.949.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	105.076.547.915	75.493.769.496	75.493.769.496
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.822.895.226	13.654.385.756	13.654.385.756
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.882.578.852)	(1.549.119.910)	(1.549.119.910)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	462.429.075.570	372.402.158.119	405.283.238.818
1. Hàng tồn kho	141		489.504.299.072	489.504.299.072	489.504.299.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.075.223.502)	(32.881.080.699)	(32.881.080.699)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	47.939.878.710	53.141.702.898	53.141.702.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.337.125.063	6.574.162.176	6.574.162.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.761.367.838	31.108.458.846	31.108.458.846
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	15.841.385.809	15.459.081.876	15.459.081.876
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác	210	V.5	1.143.929.940	7.532.198.985	7.532.198.985
II. Tài sản cố định	220	V.9	337.431.394.539	358.365.569.790	268.554.757.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221		244.281.854.286	268.554.757.314	268.554.757.314
- Nguyên giá	222		456.067.771.793	462.647.846.738	462.647.846.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.785.917.507)	(194.093.089.424)	(194.093.089.424)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	93.149.540.253	89.810.812.476	89.810.812.476
- Nguyên giá	228		106.848.644.907	102.744.644.907	102.744.644.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.699.104.654)	(12.933.832.431)	(12.933.832.431)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	31.158.637.615	34.367.028.408	34.367.028.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.158.637.615	34.367.028.408	34.367.028.408
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	99.811.436.976	90.794.206.268	39.260.942.834
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.308.873.542	31.308.873.542	31.308.873.542
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.257.000.000	50.007.000.000	50.007.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.880.700.000)	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.126.263.434	1.526.263.434	1.526.263.434
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	3.519.495.948	4.202.878.423	4.202.878.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.519.495.948	4.202.878.423	4.202.878.423
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.485.087.786.958	1.410.152.876.407	1.410.152.876.407

TRAC DICH VA
 030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310	310	465.720.188.277	413.887.163.208	90.039.346.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	312	139.632.000.397	11.246.765.045	25.759.526.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	313	4.883.533.066	2.561.327.313	19.305.197.699
4. Phải trả người lao động	314	314	14.928.816.856	38.935.274.466	43.596.016.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	315	38.935.274.466	38.935.274.466	43.596.016.583
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	318	4.345.187.593	31.102.443.013	37.640.970.479
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	319	31.102.443.013	184.708.810.789	90.105.611.202
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	320	2.970.887.344	15.819.238.727	15.819.238.727
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	321	86.263.882.477	89.059.927.481	89.059.927.481
10. Quý khen thưởng, phúc lợi	322	322	32.112.137.811	51.833.025.069	51.833.025.069
II. Nợ dài hạn					
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	330	330	32.112.137.811	2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	336	1.722.507.273	1.722.507.273	1.722.507.273
3. Phải trả dài hạn khác	337	337	30.000.000	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	338	28.115.771.867	47.866.659.125	47.866.659.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	410	928.869.517.635	939.344.157.664	939.344.157.664
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	411	343.594.160.000	343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	412	344.394.675.475	344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415	415	(167.011.563.046)	(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	418	324.898.570.082	324.794.314.681	324.794.314.681
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	421	71.142.455.993	85.353.843.784	85.353.843.784
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	421a	57.378.756.178	63.670.070.320	63.670.070.320
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	421b	13.763.699.815	21.683.773.464	21.683.773.464
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	429	11.851.219.131	8.218.726.770	8.218.726.770
II. Nguồn kinh phí	430	430	5.088.530.466	5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	431	5.088.530.466	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					
	440	440	1.485.087.786.958	1.410.152.876.407	1.410.152.876.407

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Bích Ai

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hương

Ngày 10 tháng 3 năm 2023



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.001.212.764.349	749.314.622.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.568.102.731	15.483.257.044
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	989.644.661.618	733.831.365.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	668.697.369.174	511.228.392.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		320.947.292.444	222.602.972.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.073.212.886	14.400.754.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16.118.919.246	1.081.833.282
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.738.922.274	4.086.828.079
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.755.069.292)	14.733.047.889
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	198.479.086.739	144.759.306.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	94.751.547.394	81.248.255.807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.7	13.915.882.659	24.647.379.819
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.017.830.043	208.182.874
13. Chi phí khác	32	VI.9	182.391.157	56.980.018
14. Lợi nhuận khác	40		1.835.438.886	151.202.856
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.751.321.545	24.798.582.675
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	896.628.505	2.039.889.218
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.854.693.040	22.758.693.457
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		13.763.699.815	21.683.773.464
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.090.993.225	1.074.919.993
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	499	775

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Bích Ai

Lê Thị Kim Chi

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

H.6.001/11/2023



(Handwritten signature of Lê Thị Kim Chi)

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Bích Ai)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	01	15.751.321.545	24.798.582.675
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.962.396.894	29.047.756.966
- Các khoản dự phòng	03	(13.440.049.638)	(12.615.377.155)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(844.909.268)	(1.154.417.357)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	237.260.663	(24.907.358.334)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.404.942.470	19.256.014.874
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(55.529.644.030)	57.573.039.664
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(84.221.060.254)	(58.511.840.887)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11	33.215.572.462	(46.525.769.173)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.079.580.412)	(1.581.665.408)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	13	-	1.623.457.174
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	14	(9.482.684.881)	(4.080.114.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.733.443.698)	(2.126.154.760)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.409.312.073)	(1.611.199.729)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	20	(80.835.210.416)	(35.984.232.982)
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	21	(7.180.030.876)	(31.125.809.323)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	22	2.111.984.489	181.818.182
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23	1.658.066.565	(43.478.067.245)
3. Tiền chi cho vay	24	13.075.506.573	12.096.721.440
4. Tiền thu hồi cho vay	25	(21.250.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.793.065.721	10.692.110.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	-	4.134.297.423
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	30	(4.791.407.528)	(47.498.929.523)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	31	2.985.400.000	-
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	33	237.141.620.995	152.173.009.630
2. Tiền thu từ đi vay	34	(162.289.308.666)	(125.079.465.645)
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	36	(28.265.343.400)	(21.300.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	49.572.368.929	27.072.243.985
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	50	(36.054.249.015)	(56.410.918.520)
Lưu chuyển tiền tệ trong năm	60	56.507.815.259	112.888.328.229
Tiền và tương đương tiền đầu năm	61	(90.912.505)	30.405.550
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.362.653.739	56.507.815.259

Người lập biên
 Kê toàn trưởng
 Lê Thị Kim Chi
 Ngày 10 tháng 3 năm 2023
 Nguyễn Thị Bích Ai
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 HO QUYNH HUNG
 CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG ĐEN ĐIỆN QUANG
 121-123-125 HẸM NGHI, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, Q.1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn
- Công ty Cổ phần Bông đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bông đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công nghiệp) (nay là Bộ Công nghiệp).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Số lượng nhân viên của Tập đoàn tài ngày 31/12/2022 là 948 người (tài ngày 31/12/2021 là 1.085 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
-------------	-----------------	-----------------	--------------

Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
-------------------------------------	---	----------------	------

Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
---	---	-----------------	------

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử, lắp đặt hệ thống điện ...	10.000.000.000	51%
---	---	----------------	-----

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000.000.000	51%
--	---	---------------	-----

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
-------------	---------	---------------------	--------------

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngõ Tắt Tỏ, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
---	--	----------	-----

Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hẻm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%
--------------------	---	------------	--------

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xi nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bông đèn Điện Quang
- Xi nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bông đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bông đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bông đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bông đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bông đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

II. KỶ KẾ TOÀN, ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÀN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÀN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.



BÀN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin từ hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất
Các công ty con
Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhân đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lợi của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhân đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dùng việc ghi nhận các khoản lỗ, từ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhân đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng nơi doanh nghiệp thực hiện các giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá mua ngoại tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp thực hiện có giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi số kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phần ảnh hưởng thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công ty con của đơn vị khác phần ảnh hưởng đầu tư công ty vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được phân ảnh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản phải thu được phân loại thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

05 - 35 năm	- Nhà cửa, vật kiến trúc
03 - 05 năm	- Máy móc, thiết bị
03 - 05 năm	- Phương tiện vận tải
02 - 03 năm	- Thiết bị, dụng cụ quản lý
45 năm	- Quyền sử dụng đất
03 - 05 năm	- Bàn quyền phần mềm
05 năm	- Phần mềm máy tính

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được sản phẩm, hàng hoá dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
 - Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ được thực hiện như sau:

Tài khoản này dùng để phân ánh các khoản được điều chỉnh giảm từ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phân ánh các khoản thuế được giảm từ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu

13. Nguyên tắc kê toán các khoản giảm từ doanh thu

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền giao cho người mua;

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)



Bảo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

18. Bảo cáo bộ phận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê mướn bãi; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
Chi phí bán hàng phân bổ cho chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, hàng bán hàng, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng kinh doanh, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoài tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Giá vốn hàng bán phân bổ ảnh hưởng giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ hoặc hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.205.090.581	407.927.203
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.677.563.158	24.499.888.056
Các khoản tương đương tiền (*)	480.000.000	31.600.000.000
Cộng	20.362.653.739	56.507.815.259

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tài ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5,6%/năm (tài ngày 31 tháng 12 năm 2021 hưởng lãi suất 3,5%/năm).



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		9.433.160.447	-		9.433.160.447	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	575.370	9.433.160.447	-	572.587	9.433.160.447	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	12.868	433.136.656	754.358.000	10.085	433.136.656	794.698.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	(*)	562.500	9.000.000.000	(*)
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	52.300	2	23.791	67.800

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.111.863.434	30.111.863.434	44.845.436.572
- Ngắn hạn	27.985.600.000	27.985.600.000	27.985.600.000	43.319.173.138
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	27.985.600.000	27.985.600.000	27.985.600.000	43.319.173.138
- Dài hạn	2.126.263.434	2.126.263.434	2.126.263.434	1.526.263.434
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	2.126.263.434	2.126.263.434	2.126.263.434	1.526.263.434

(*) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 3,5%/năm đến 6,9%/năm).

(**) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 12 tháng, hưởng lãi suất 6,5%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất 6,5%/năm).

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.305.000.000	31.308.873.542		15.305.000.000	39.260.942.834
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	31.308.873.542	42,00%	11.970.000.000	39.260.942.834
+ Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	-	49,19%	3.335.000.000	-
		31.120.000.000			15.305.000.000	

	31/12/2022			01/01/2022				
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty khác		71.257.000.000	(4.880.700.000)		50.007.000.000			
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) CP		4.437.000	48.807.000.000 (4.880.700.000)	4.437.000 CP	48.807.000.000	119.355.300.000		
+ Công ty Cổ phần Công Nghệ Xelex CP	625.000	21.250.000.000	(*)	-	-	-		
+ Công ty CP Thương mại Dịch Vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngân hàng của khách hàng	
31/12/2022	01/01/2022
324.855.659,185	287.687.557,768
Trong đó:	
Phải thu khách hàng trong nước	315.167.179,170
Phải thu khách hàng nước ngoài	9.688.480,015
Bên liên quan	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	4.800.391,562
	4.800.391,562
324.855.659,185	292.487.949,330

4. Trả trước cho người bán ngân hàng	
31/12/2022	01/01/2022
105.076.547,915	75.493.769,496
Bên từ ba	
Shenzhen Lvhong Electronics Technology Co., Ltd	2.486.700,341
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	13.730.204,804
Akuvoc (xiamen) Networks Co., Ltd	4.152.180,961
Star Lighting Limited	4.237.803,826
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic	24.000.000,000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An	26.000.000,000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Khoa	-
Các đối tượng khác	29.989.514,044
Bên liên quan	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	480.143,939
105.076.547,915	75.493.769,496

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngân hàng của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. Phải thu khác	
31/12/2022	01/01/2022
15.822.895,226	13.654,385,756
a) Phải thu khác ngắn hạn là Bên từ ba	
Phải thu người lao động	6.805,975,889
Phải thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.063,675
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	462,376,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	870,041,138
Phải thu chi hộ nhà thầu Công ty CP Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	6.972,011,612
Phải thu ngân hàng khác	711,426,912
Phải thu khác dài hạn là Bên từ ba	1.143,929,940
Ký quỹ dài hạn	1,143,929,940
15.822.895,226	13.654,385,756
b) Phải thu khác dài hạn là Bên từ ba	
Phải thu khác dài hạn là Bên từ ba	1.317,818,081
7.532,198,985	7.532,198,985
16.966,825,166	21.186,584,741



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Nợ xấu		31/12/2022		01/01/2022	
	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
-		2.162.585.265	(1.081.292.632)	2.162.585.265	(1.081.292.632)
-		642.833.000	(642.833.000)	642.833.000	(321.416.500)
-		61.021.000	(61.021.000)	61.021.000	-
-		61.021.000	(61.021.000)	61.021.000	-
-		49.973.000	(49.973.000)	49.973.000	(49.973.000)
-		47.459.220	(47.459.220)	47.459.220	-
-		192.875.555	-	192.875.555	(96.437.778)
	Cộng	3.156.747.040	(1.882.578.852)	3.156.747.040	(1.549.119.910)
7. Hàng tồn kho		31/12/2022		01/01/2022	
	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
		2.728.711.815	-	450.295.227	-
	Hàng mua đang đi đường	140.761.458.284	(10.343.459.612)	168.945.617.101	(14.880.867.673)
	liên	121.336.641	-	411.924.763	-
	Công cụ, dụng cụ	51.352.943.101	-	57.368.500.181	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.993.528.821	(6.700.433.924)	75.953.859.980	(7.336.600.956)
	Thành phẩm	180.546.320.410	(10.031.329.966)	102.153.041.566	(10.663.612.070)
	Hàng hoá	489.504.299.072	(27.075.223.502)	405.283.238.818	(32.881.080.699)
	Cộng	1.808.518.030	1.528.607.033	1.528.607.033	8.337.125.063
a) Ngân hàng	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.574.162.176	770.266.805	770.266.805	6.574.162.176
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.803.895.371	5.803.895.371	5.803.895.371	5.803.895.371
b) Dài hạn	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.202.878.423	3.780.575.075	4.202.878.423	3.780.575.075
	Chi phí trả trước dài hạn khác	422.303.348	422.303.348	422.303.348	422.303.348
	Cộng	11.856.621.011	11.856.621.011	11.856.621.011	11.856.621.011
8. Chi phí trả trước		31/12/2022		01/01/2022	



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	Số dư đầu năm	Mua sắm mới	Số dư đầu năm	Mua sắm mới	Số dư đầu năm	Mua sắm mới	Số dư đầu năm	Mua sắm mới	
Số dư cuối năm	179.661.667.628	-	179.661.667.628	-	179.661.667.628	-	179.661.667.628	-	179.661.667.628
Số dư cuối năm	179.661.667.628	-	179.661.667.628	-	179.661.667.628	-	179.661.667.628	-	179.661.667.628
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	41.490.674.330	6.013.783.989	41.490.674.330	6.013.783.989	41.490.674.330	6.013.783.989	41.490.674.330	6.013.783.989	47.504.458.319
Khấu hao trong năm	9.882.528.938	-	9.882.528.938	-	9.882.528.938	-	9.882.528.938	-	9.882.528.938
Thanh lý, nhượng bán	11.326.746.324	-	11.326.746.324	-	11.326.746.324	-	11.326.746.324	-	11.326.746.324
Số dư cuối năm	30.685.622.468	6.013.783.989	30.685.622.468	6.013.783.989	30.685.622.468	6.013.783.989	30.685.622.468	6.013.783.989	36.705.209.966
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	138.170.993.298	132.157.209.309	138.170.993.298	132.157.209.309	138.170.993.298	132.157.209.309	138.170.993.298	132.157.209.309	170.956.465.277
Tại ngày cuối năm	138.170.993.298	132.157.209.309	138.170.993.298	132.157.209.309	138.170.993.298	132.157.209.309	138.170.993.298	132.157.209.309	170.956.465.277

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

3.003.263.133
108.917.977.628
104.861.860.798

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyên sử dụng đất		Phần mềm		Cộng		
	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Giảm khác trong năm	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	Giảm khác trong năm
93.213.670.545	93.213.670.545	-	-	93.213.670.545	-	-	93.213.670.545
102.744.644.907	9.530.974.362	4.104.000.000	4.104.000.000	102.744.644.907	-	-	106.848.644.907
3.607.617.626	9.326.214.805	385.565.333	765.272.223	12.933.832.431	3.987.324.516	9.711.780.138	13.699.104.654
89.606.052.919	204.759.557	89.810.812.476	89.810.812.476	89.606.052.919	3.923.194.224	3.923.194.224	89.810.812.476
89.226.346.029	3.923.194.224	93.149.540.253	93.149.540.253	89.226.346.029	3.923.194.224	93.149.540.253	89.226.346.029

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng	
31/12/2022	01/01/2022
31.158.637.615	34.367.028.408
27.593.865.000	31.674.458.185
1.186.688.919	932.911.919
2.185.462.796	1.593.379.204
192.620.900	166.279.100

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
Giá trị	31/12/2022	Giá trị	01/01/2022
Bên thứ ba	121.948.254.019	90.039.346.763	90.039.346.763
Phải trả người bán trong nước	89.211.808.871	65.985.436.391	65.985.436.391
Phải trả người bán nước ngoài	32.736.445.148	24.053.910.372	24.053.910.372
Bên liên quan	17.683.746.378	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	17.683.746.378	-	-
Cộng	139.632.000.397	90.039.346.763	90.039.346.763

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào chưa thanh toán.



13. Người mua trả tiền trước		31/12/2022	01/01/2022
a)	Người mua trả tiền trước ngân hàng là Bên thứ ba	11.246.765.045	25.759.526.961
	Công ty Cổ phần Sản xuất Xây Dựng Thương mại và Nông Nghiệp Hải Vương	5.585.565.449	5.585.565.449
	Các đối tượng khác	5.661.199.596	20.173.961.512
b)	Người mua trả tiền trước dài hạn là Bên thứ ba	2.243.858.671	2.243.858.671
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng nhà và Phát triển nhà Vicoland	2.243.858.671	2.243.858.671
Cộng		13.490.623.716	28.003.385.632
14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
		01/01/2022	31/12/2022
a)	Phải nộp	2.561.327.313	4.883.533.066
	Thuế giá trị gia tăng	2.561.327.313	4.883.533.066
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
	Tiền thuế đất	39.387.040	39.387.040
	Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	-
	Thuế giá trị gia tăng nghiệp vụ nhà thầu	-	-
	Thuế giá trị gia tăng nhà thầu	-	-
	Các loại thuế khác	-	-
b)	Phải thu	15.459.081.876	15.841.385.809
	Thuế xuất nhập khẩu	33.294.748	108.032.175
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.721.349.558	11.558.164.751
	Thuế thu nhập cá nhân	4.704.437.570	4.175.188.883
15. Chi phí phải trả ngân hàng		31/12/2022	01/01/2022
Bên thứ ba		31.051.817.797	32.028.391.833
	Trích trước chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng công nghệ cao	4.259.396.683	8.525.590.406
	Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	344.503.160	88.265.767
	Chi phí lãi vay phải trả	3.279.556.826	2.953.768.577
	Chi phí phải trả ngân hàng khác	38.935.274.466	43.596.016.583



	31/12/2022	01/01/2022
16. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hàng	4.345.187.593	2.416.315.078
Công trình Winmart+ Mỹ Tho	2.416.315.078	2.416.315.078
Công trình Cải tạo Cầu Pico	1.036.703.691	-
Công trình Mỏ rộng Cầu AMY	892.168.824	-
b) Dài hạn	1.722.507.273	1.722.507.273
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
Cộng	6.067.694.866	1.722.507.273
17. Phải trả ngắn hạn khác		
31/12/2022	01/01/2022	
Phải trả ngắn hạn khác là Bên thứ ba	31.102.443.013	37.640.970.479
Kinh phí công đoàn	5.030.262.254	6.378.962.869
Phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	749.430.706	4.480.615.980
Cố tức phải trả cho các cổ đông	10.253.318.034	10.372.595.434
Nhận lý quỹ, ký cược ngắn hạn	10.421.232.000	11.101.232.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.648.200.019	5.307.564.196
Phải trả dài hạn khác là Bên thứ ba	30.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	-
Cộng	31.132.443.013	37.640.970.479
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào qua hạn chưa thanh toán.		
18. Vay và nợ thuế tài chính		
01/01/2022	Trong năm	Giảm
31/12/2022		
Vay ngắn hạn	90.105.611.202	162.289.308.666
Vay ngắn hạn	70.931.612.532	143.788.346.690
Ngân hàng TMCP	37.000.000.000	37.000.000.000
Ngoại thương	-	54.500.663.643
Việt Nam (a.1)	-	50.373.118.456
Ngân hàng TMCP	-	69.099.621.898
Công thương Việt	-	119.472.740.354
Việt Nam (a.2)	15.038.612.532	38.917.112.260
Ngân hàng TMCP	-	23.955.724.792
Xuất nhập khẩu	-	30.000.000.000
Việt Nam (a.3)	-	4.026.828.850
Ngân hàng TMCP	-	-
Phát triển TP. Hồ Chí Minh (a.4)	-	-
Ngân hàng TMCP	-	2.544.275.888
Kỹ Thương Việt	-	-
Nam (a.5)	18.893.000.000	17.680.000.000
Vay cá nhân (a.6)	-	13.733.000.000
		22.840.000.000



(a.6) Đây là khoản vay ngân hàng của các cá nhân với thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất 6%/năm. Các khoản vay đều là tín chấp.

(a.5) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng số PMH2022764943/HDCCTD ngày 06 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay theo từng kế ước nhân nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cố định 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 2.544.275.888 đồng.

(a.4) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 2212722MN/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2022. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng kế ước nhân nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba gồm Bất động sản tọa lạc tại Căn hộ chung cư số C14.4 khu chung cư Riverpark (H18), phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 4.026.828.850 đồng.

(a.3) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV210094542/1401 (lần 1) ngày 17/06/2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ tin đúng LAV210094542/1401 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng đồng tin đúng số LAV210094542/1401 ngày 16/12/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tin đúng LAV210094542/1401 ngày 17/06/2022. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2022 là 30.000.000.000 đồng.

(a.2) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.2110082/2022-HĐCV/HM/NHCT900-DIENQUANG ngày 04/01/2022. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhân nợ và lãi suất vay theo từng giai đoạn nhân nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2022 là 50.373.118.456 đồng.

(a.1) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo mức số 0073/2138/N-KD/01 ngày 22/09/2021 với hạn mức dư nợ tối đa là 100 tỷ đồng. Lãi suất được ghi trên từng lần giải ngân nhân nợ với thời gian vay không quá 6 tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là thế chấp tài sản. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 54.500.663.643 đồng.

		01/01/2022		31/12/2022	
		Trong năm		Giảm	
Vay dài hạn đến hạn trả	19.173.998.670	19.750.887.258	18.500.961.976	20.423.923.952	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b.1)	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000	
- MTV Shinhhan Việt Nam (b.2)	2.595.998.670	3.172.887.258	1.922.961.976	3.845.923.952	
b) Vay dài hạn	47.866.659.125	-	19.750.887.258	28.115.771.867	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b.1)	33.156.000.000	-	16.578.000.000	16.578.000.000	
- MTV Shinhhan Việt Nam (b.2)	14.710.659.125	-	3.172.887.258	11.537.771.867	
Cộng	137.972.270.327	256.892.508.253	182.040.195.924	212.824.582.656	

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

3301
TRAC
DICH
VA
VA

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

(b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số: 0051/KHĐN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhân nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP.HCM; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022 là 33.156.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 16.578.000.000 đồng).

(b.2) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số: DSG/HĐTD/CNCDIENQUANG/202110 ngày 12/10/2021. Lãi suất cố định 7,5%/năm trong khoảng thời gian 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022 là 15.383.695.819 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 3.845.923.952 đồng).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.970.887.344	15.819.238.727
Cộng	2.970.887.344	15.819.238.727

(*) Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa tài ngày 31/12/2022 đã được thay đổi phương pháp ước tính so với các năm trước. Số trích dự phòng được tính bằng trung bình cộng chi phí thực tế bảo hành của năm 2021 và 2022. Việc thay đổi này làm cho chi phí trong năm 2022 giảm một khoảng 3,8 tỷ đồng so với phương pháp đã ước tính trong năm 2021.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.683.485.168	64.178.076.771	8.260.408.149	918.099.242.517
Lãi trong năm trước					21.683.773.464	1.074.919.993	22.758.693.457
Trích Quỹ đầu tư phát triển				110.829.513	(110.829.513)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					(350.848.538)	(337.089.772)	(687.938.310)
Trả cổ tức bằng tiền					(735.000.000)	(735.000.000)	(735.000.000)
Biến động khác					(46.328.400)	(44.511.600)	(90.840.000)
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.794.314.681	85.353.843.784	8.218.726.770	939.344.157.664
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.794.314.681	85.353.843.784	8.218.726.770	939.344.157.664
Tăng vốn trong năm						3.430.000.000	3.430.000.000
Lãi trong năm nay					13.763.699.815	1.090.993.225	14.854.693.040
Trích Quỹ đầu tư phát triển				104.255.401	(104.255.401)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					(312.766.205)	(300.500.864)	(613.267.069)
Trả cổ tức bằng tiền					(27.558.066.000)	(588.000.000)	(28.146.066.000)
Số dư cuối năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.898.570.082	71.142.455.993	11.851.219.131	928.869.517.635

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Đơn vị tính: VND

	c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	
	Năm nay	Năm trước
d) Cổ phiếu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	343.594.160.000
	Vốn góp đầu năm	343.594.160.000
	Vốn góp tăng trong năm	-
	Vốn góp giảm trong năm	-
	Vốn góp cuối năm	343.594.160.000
c) Cổ phiếu	Cổ tức lợi nhuận đã chia	27.558.066.000
		-
		-
		-
		343.594.160.000
c) Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.359.416
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416
	- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416
	- Cổ phiếu ưu đãi	-
	Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350
c) Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066
	- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066
	- Cổ phiếu ưu đãi	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)	-
		-
21. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
d) Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416
	- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416
	- Cổ phiếu ưu đãi	-
c) Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350
	- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350
	- Cổ phiếu ưu đãi	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066
21. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466
	Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
22. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341
	b) Ngoại tệ các loại :	17.727.837.341
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	a) Doanh thu	17.727.837.341
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.727.837.341
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Doanh thu bán hàng nội địa	43.838,38
	Doanh thu xuất khẩu	14.075,62
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Doanh thu bán hàng nội địa	27.025,38
	Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	43.838,38
Cộng	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Doanh thu bán hàng nội địa	882.531.738.087
	Doanh thu xuất khẩu	20.055.579.248
Cộng	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	58.040.782.745
	Doanh thu khác	40.584.664.269
Cộng	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Doanh thu bán hàng nội địa	659.524.057.411
	Doanh thu xuất khẩu	20.377.563.500
Cộng	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Doanh thu bán hàng nội địa	40.096.697.853
	Doanh thu khác	29.316.303.442
Cộng	Năm nay	Năm trước
	31/12/2022	01/01/2022
	Doanh thu bán hàng nội địa	749.314.622.206
	Doanh thu xuất khẩu	20.055.579.248



BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
 Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VIII.2.b

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.246.893.403	5.163.307.876
	14.074.074	-
	6.307.135.254	10.319.949.168
	11.568.102.731	15.483.257.044
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	870.963.635.356	644.040.800.367
	20.055.579.248	20.377.563.500
	58.040.782.745	40.096.697.853
	40.584.664.269	29.316.303.442
	989.644.661.618	733.831.365.162
4. Giá vốn hàng bán	621.420.283.503	478.274.999.350
	52.396.523.318	36.530.145.668
	(5.805.857.197)	(4.024.746.745)
	686.419.550	447.994.645
	668.697.369.174	511.228.392.918
5. Doanh thu hoạt động tài chính	2.660.124.166	3.378.074.263
	-	8.067.452.826
	3.105.900.000	1.235.308.000
	3.307.188.720	1.719.919.806
	9.073.212.886	14.400.754.895
6. Chi phí tài chính	9.738.922.274	4.086.828.079
	1.499.296.972	439.005.203
	4.880.700.000	(3.444.000.000)
	16.118.919.246	1.081.833.282



7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	
Năm nay	Năm trước
198.479.086.739	144.759.306.120
Chi phí bán hàng	Chi phí bán hàng
Chi phí nhân viên bán hàng	70.063.994.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.253.000.406
Chi phí bán hàng khác	73.442.311.107
94.751.547.394	81.248.255.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí nhân viên quản lý	35.850.527.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.270.170.188
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.127.558.282
30.931.814.326	
24.528.377.557	
38.957.896.569	
925.487.965	181.818.182
Thu từ thanh lý tài sản	181.818.182
Thu nhập khác	26.364.692
Cộng	208.182.874
2.017.830.043	
182.391.157	56.980.018
Chi phí khác	1.355.709
Các khoản bị phạt	55.624.309
Lô từ thanh lý tài sản cố định	-
173.703.502	
5.005.214	
5.005.214	
182.391.157	56.980.018
Cộng	56.980.018
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế:	
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.	
Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
896.628.505	896.628.505
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	4.880.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(21.493.231)
theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15	
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.039.889.218



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Đơn vị tính: VND

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
Năm nay	Năm trước
13.763.699.815	21.683.773.464
-	(312.766.205)
-	-
-	-
-	312.766.205
13.763.699.815	21.371.007.259
27.558.066	27.558.066
499	775

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do trong năm nay Công ty có trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi từ lợi nhuận năm trước.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Cộng	
Năm nay	Năm trước
551.959.619.102	401.855.822.373
156.311.155.927	141.185.113.661
29.962.396.894	29.047.756.966
76.402.448.059	52.882.627.401
120.639.969.361	64.264.168.334
935.275.589.343	689.235.488.735

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Năm nay	Năm trước
237.141.620.995	152.173.009.630

Vay theo kế ước thông thường

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Năm nay	Năm trước
(162.289.308.666)	(125.079.465.645)

Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường

138
CÔNG
THIỆM
VỤ T
NHẬT
ĐEM VI
AM VI
P.H

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành, Ban điều hành năm 2022 là 6.096.182.200 đồng (năm 2021 là 5.597.935.300 đồng).

Thu lao của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị Công ty năm 2022 là 2.555.185.200 đồng (năm 2021 là 2.490.656.200 đồng). Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
-----	-----------	---------	---------	-----------

1	Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị,	344.000.000	344.000.000
2	Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng giám đốc,	286.666.700	286.666.700
Người được ủy quyền công bố thông tin (Đến ngày 17/08/2022)				
3	Nguyễn Thái Nga	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng giám đốc	286.666.700	286.666.700
4	Dương Hồ Thăng	Thành viên Hội đồng Quản trị	286.666.700	286.666.700
5	Hồ Vĩnh Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	286.666.700	286.666.700
6	Trần Thị Nga Huệ	Thành viên Hội đồng Quản trị	286.666.700	286.666.700
7	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng Ban kiểm soát	519.851.700	455.322.700
8	Ngô Đức Thọ	Thành viên Ban kiểm soát	86.000.000	86.000.000
9	Tô Hiếu Thuận	Thành viên Ban kiểm soát	86.000.000	86.000.000
10	Le Thị Tô Nga	Thư ký Hội đồng Quản trị, Người phụ trách quản trị công ty	86.000.000	86.000.000
Cộng			2.555.185.200	2.490.656.200

b. Trong năm, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.658.889.093	21.640.432.775
		Mua hàng hóa	133.695.387.578	86.084.254.928
		Có tức được chia	1.197.000.000	1.197.000.000



3. Bảo cáo bộ phận

Bảo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Bảo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bảo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Bích Ai

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quýnh Hưng

